

Số: 82 /QĐ-HVPHVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (lần 01)

#### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HVPHVN ngày 30/01/2023 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Đào tạo.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (lần 01).

**Điều 2.** Các Khoa/Phòng/Trung tâm/Viện và các đơn vị trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ để tổ chức thực hiện Đề án đảm bảo đúng quy định, hiệu quả.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Website Học viện, Website Tuyển sinh;
- Lru VT, P.ĐT.

GIÁM ĐỐC ✓  
  
Trần Quang Tiến

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025 (LẦN 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 82/QĐ-HVPNVN ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

### I. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Tên tiếng Anh: Vietnam Women's Academy (VWA).

1.2. Mã trường: HPN

1.3. Địa chỉ: 68 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Học viện:

- Website: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

1.5. Địa chỉ các trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh của Học viện:

- Fanpage: <https://www.facebook.com/Hocvienphunu/>;

<https://www.facebook.com/TUYENSINHHOCVIENPHUNUVN/>.

1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.775.1750.

1.7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://hvpnv.edu.vn/category/gioi-thieu/cat-ba-cong-khai/cong-khai-chat-luong-giao-duc-va-chat-luong-giao-duc-thuc-te/>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm <sup>1</sup>
1	Quản trị kinh doanh	7340101	130	177	80	76	95%
2	Luật	7380101	100	90	55	51	92.73%
3	Luật kinh tế	7380107	50	52	27	25	92.59%

<sup>1</sup> Kết quả khảo sát năm 2023 đối với sinh viên tốt nghiệp khoá 7 (Năm học 2019 – 2023).

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm <sup>1</sup>
4	Công nghệ thông tin <sup>2</sup>	7480201					
5	Kinh tế	7310101	120	45	22	21	95.45%
6	Kinh tế số <sup>2</sup>						
7	Giới và phát triển	7310399	60	32	15	14	93.33%
8	Tâm lý học	7310401	50	13	5	4	80%
9	Truyền thông đa phương tiện	7320104	120	252	135	129	95.56%
10	Công tác xã hội	7760101	70	37	20	17	85%
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200	184	95	84	88.42%

1.8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (năm 2023, 2024) của Học viện:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.vn.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.vn.edu.vn/>.

1.8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2023 và năm 2024

- Học viện xét tuyển theo các phương thức sau:

- + Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).
- + Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ).
- + Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- + Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.
- + Xét kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

1.8.2. Điểm trúng tuyển của phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT của năm 2023 và năm 2024

<sup>2</sup> Chưa có sinh viên tốt nghiệp



Khối ngành/ Ngành/ Chương trình/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển
<b>I</b>	<b>Khối ngành III</b>						
1	Quản trị kinh doanh						
1.1	Quản trị kinh doanh	170	164		235	230	
	A00, A01, D01			23.0 (100) 22.0-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0-23.0 (410)			24.0 (100) 23.0-24.0 (200) 20.5 (409) 23.0 (410)
	C00			24.0 (100) 23.0-25.0 (200)			25.0 (100) 24.0-25.0 (200)
1.2	Quản trị kinh doanh ( <i>hệ Chất lượng cao</i> )	35	35		0	0	
	A00, A01, D01			23.0 (100) 22.0-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0-23.0 (410)			
	C00			24.0 (100) 23.0-25.0 (200)			
1.3	Quản trị kinh doanh ( <i>hệ liên kết quốc tế</i> )	35	13		0	0	
	A00, A01, D01			23.0 (100) 22.0-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0-23.0 (410)			
	C00			24.0 (100) 23.0-25.0 (200)			

<sup>3</sup> Cho tất cả các phương thức

✓

Khối ngành/ Ngành/ Chương trình/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển
1.4	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh)	0	0		35	0	
	A00, A01, D01						24.0 (100) 24.0 (200) 20.5 (409) 23.0 (410)
	C00						25.0 (100) 25.0 (200)
2	Luật	150	142		280	244	
	A00, A01, C00, D01			21.5 (100) 21.5-24.0 (200) 22.0 (409) 22.0-24.0 (410)			24.25 (100) 22.0-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0 (410)
3	Luật Kinh tế	190	180		160	147	
	A00, A01, C00, D01			21.0 (100) 21.5-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0-24.0 (410)			24.5 (100) 22.0-24.0 (200) 23.0 (409) 22.0 (410)



Khối ngành/ Ngành/ Chương trình/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển
<b>II</b>	<b>Khối ngành V</b>						
1	Công nghệ thông tin	170	160		180	155	
	A00, A01, D01, D09	Xét điểm thi TN THPT (mã 100); Xét học bạ THPT (mã 200); Kết hợp điểm thi TN THPT & CCTA (mã 409); Kết hợp học bạ THPT & CCTA (mã 410)			18.5 (100) 20.0-22.0 (200) 22.0 (409) 22.0 (410)		20.5 (100) 20.0-21.0 (200) 22.0 (409) 22.0 (410)



Khối ngành/ Ngành/ Chương trình/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển
<b>III Khối ngành VII</b>							
1	Công tác xã hội	140	126		230	167	
	A00, A01, C00, D01			16.25(100) 18.0-20.0 (200) 21.0 (409) 22.0 (410)			22.25 (100) 20.0 (200) 21.0 (409) 22.0 (410)
2	Giới và phát triển	80	55		90	75	
	A00, A01, C00, D01			15.0 (100) 18.0-20.0 (200) 21.0 (409) 22.0 (410)			15.5-22.0 (100) 19.0 (200) 21.0-22.0 (409) 22.0 (410)
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	186		155	136	
	A00, A01, C00, D01			23.25(100) 22.0-24.0 (200) 22.0 (409) 22.0-24.0 (410)			25.25 (100) 24.0 (200) 22.0 (409) 22.0 (410)
4	Truyền thông đa phương tiện	250	242		320	308	
	A00, A01, C00, D01			24.75(100) 25.0-26.0 (200) 25.0 (409) 22.0-26.0 (410)			26.0 (100) 21.5-24.0 (200) 22.0 (409) 22.0-24.0 (410)

Khối ngành/ Ngành/ Chương trình/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu <sup>3</sup>	Tổng số trúng tuyển <sup>3</sup>	Điểm trúng tuyển
5	Kinh tế	160	151		220	193	
	A00, A01, D01			22.0 (100) 21.0-23.0 (200) 21.5 (409) 22.0- 24.0(410)			23.0 (100) 21.0-23.5 (200) 22.0 (409) 22.0 (410)
	C00			23.0 (100) 22.0-24.0 (200)			24.0 (100) 22.0-24.5 (200)
6	Tâm lý học	200	187		285	253	
	A00, A01, C00, D01			21.25(100) 21.0-24.0 (200) 21.5 (409) 22.0-24.0 (410)			24.5 (100) 22.0-24.0 (200) 22.0 (409) 22.0-24.0 (410)
7	Kinh tế số	0	0		120	108	
	A00, A01, D01						19.0 (100) 20.0 (200) 22.0 (409) 20.0 (410)
	C00						20.0 (100) 21.0 (200)
<b>TỔNG</b>		<b>1780</b>	<b>1641</b>		<b>2310</b>	<b>2016</b>	



## 1.9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>.

TT	Tên ngành/ chương trình	Mã ngành/ chương trình	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành quyết định mở ngành	Tên CQ ban hành QĐ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm TS và ĐT gần nhất
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1103/QĐ- BGDDĐT	27/03/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2024
2	Luật	7380101	2474/QĐ- BGDDĐT	14/07/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2024
3	Luật kinh tế	7380107	2409/QĐ- BGDDĐT	21/08/2020	Bộ GD&ĐT	2020	2024
4	Công nghệ thông tin	7480201	371/QĐ- HVPNVN	21/06/2021	HV PNVN	2021	2024
5	Công tác xã hội	7760101	1103/QĐ- BGDDĐT	27/03/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2024
6	Giới và phát triển	7310399	2181/QĐ- BGDDĐT	25/06/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2024
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1749/QĐ- BGDDĐT	18/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2024
8	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1749/QĐ- BGDDĐT	18/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2024
9	Kinh tế	7310101	2411/QĐ- BGDDĐT	21/08/2020	Bộ GD&ĐT	2020	2024
10	Tâm lý học	7310401	2410/QĐ- BGDDĐT	21/08/2020	Bộ GD&ĐT	2020	2024
11	Kinh tế số	7310109	252/QĐ- HVPNVN	11/04/2024	HV PNVN	2024	2024
12	Quản trị kinh doanh chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	7340101 TA	192/QĐ- HVPNVN	29/03/2024	HV PNVN	2024	2024

## 1.10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 01):

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

1.11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

1.12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Học viện trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

2.1. Tuyển sinh đại học chính quy đối với người tốt nghiệp THPT

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

2.1.2. Điều kiện dự tuyển: Đối tượng dự tuyển được đề cập tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Đề án này;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành và không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị hạn chế các quyền dân sự liên quan đến việc học tập;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

*\* Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Học viện sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.*

2.1.3. Phạm vi tuyển sinh: Học viện tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc.

2.1.4. Phương thức tuyển sinh (dự kiến):

- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam – Mã 301.

- Phương thức 2 (PT2): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 – Mã 100.

- Phương thức 3 (PT3): Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) – Mã 200.

- Phương thức 4 (PT4): Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế – Mã 409.

- Phương thức 5 (PT5): Xét kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế – Mã 410.

- Phương thức 6 (PT6): Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 để xét tuyển - Mã 402.

2.1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến):



TT	Tên ngành/ chương trình	Mã ngành/ chương trình	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn 1		Tổ hợp môn 2		Tổ hợp môn 3		Tổ hợp môn 4	
				Mã TH	Môn chính	Mã TH	Môn chính	Mã TH	Môn chính	Mã TH	Môn chính
1	Quản trị kinh doanh	7340101	200	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
1.1	Quản trị kinh doanh <sup>4</sup>	7340101	165	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
1.2	Quản trị kinh doanh chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	7340101TA	35	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
2	Luật	7380101	110	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
3	Luật kinh tế	7380107	70	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
4	Công nghệ thông tin	7480201	180	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D09	TO
5	Công tác xã hội	7760101	170	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
6	Giới và Phát triển	7310399	120	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
7	Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	7810103	245	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
8	Truyền thông đa phương tiện	7320104	150	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
9	Kinh tế	7310101	200	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
10	Tâm lý học	7310401	140	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1

<sup>4</sup> Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt.

TT	Tên ngành/ chương trình	Mã ngành/ chương trình	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn 1		Tổ hợp môn 2		Tổ hợp môn 3		Tổ hợp môn 4	
				Mã TH	Môn chính	Mã TH	Môn chính	Mã TH	Môn chính	Mã TH	Môn chính
11	Kinh tế số	7310109	180	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
12	Marketing (dự kiến)	7340115	120	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
	<b>Tổng</b>		<b>1885</b>								

Mã tổ hợp xét tuyển:

Tổ hợp	A00	A01	C00	D01	D09
Các môn/bài thi trong tổ hợp	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

### 2.1.6. Ngưỡng đầu vào (dự kiến):

#### 2.1.6.1. Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (PT2):

- Có tổng điểm của tổ hợp đăng ký xét tuyển (dự kiến)  $\geq 15$  điểm (*không bao gồm điểm ưu tiên*), ngưỡng cụ thể của từng ngành Học viện sẽ thông báo trong Thông báo tuyển sinh tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Đối với ngành Công nghệ thông tin, điểm thi môn Toán trong các tổ hợp đăng ký xét tuyển (ĐKXT) phải  $\geq 6.0$  (*Bằng chữ: sáu phẩy không*).

#### 2.1.6.2. Đối với phương thức xét kết quả học tập của bậc THPT đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 (không xét những trường hợp tốt nghiệp trước năm 2025) (PT3):

- Thí sinh đạt hạnh kiểm Tốt và có tổng điểm trung bình chung học tập 03 môn của cả năm lớp 10, 11 và lớp 12 thuộc tổ hợp ĐKXT của Học viện (dự kiến)  $\geq 19$  điểm (*không bao gồm điểm ưu tiên*).
- Đối với ngành Công nghệ thông tin, điểm trung bình chung môn Toán trong các tổ hợp ĐKXT phải  $\geq 7.0$  (*Bằng chữ: bảy phẩy không*).

#### 2.1.6.3. Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (PT4):

- Có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS 5.0 trở lên, TOEFL ITP 500 trở lên, TOEFL iBT 55 trở lên, TOEIC 550 trở lên.
- Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của 02 môn khác môn tiếng Anh thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện đạt ngưỡng tiếp nhận hồ sơ xét tuyển theo Thông báo của Học viện.

#### 2.1.6.4. Đối với phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (không xét trường hợp tốt nghiệp trước năm 2025) (PT5):

- Có điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 10, 11 và lớp 12 của 2 môn khác môn tiếng Anh thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện (dự kiến)  $\geq 12,0$  điểm (không tính điểm ưu tiên).
- Có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS 5.0 trở lên, TOEFL ITP 500 trở lên, TOEFL iBT 55 trở lên, TOEIC 550 trở lên.

#### 2.1.6.5. Đối với phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 để xét tuyển (PT6): Học viện sẽ thông báo ngưỡng cụ thể của phương thức trong thông báo tuyển sinh.

\* Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế:

IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (4 kỹ năng)	Điểm quy đổi
Từ 6.5 trở lên	Từ 550 trở lên	Từ 75 trở lên	Từ 850 trở lên	10.0
6.0	525 - 549	70-74	750 - 849	9.0
5.5	500 - 524	65-69	650 - 749	8.0
5.0		55-64	550 - 649	7.0

\* Lưu ý: Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Quản trị kinh doanh bằng Tiếng Anh phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (chi tiết tại Mẫu số 02, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và còn thời hạn 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) và phải trúng tuyển ngành Quản trị kinh doanh.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.1.7.1. Thời gian và hình thức tuyển sinh.

- Thời gian tuyển sinh: Học viện xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

- Hình thức tuyển sinh: Trực tuyến và trực tiếp, cụ thể:

+ Với PT2, PT4: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên hệ thống của Bộ GD&ĐT.

+ Với PT1, PT3, PT5, PT6: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến và trực tiếp theo thông báo chi tiết của Học viện.

- Quy định về nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Học viện xét theo điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

+ Học viện đảm bảo nguyên tắc xét tuyển của thí sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

+ Đối với các phương thức 3, ngành Quản trị kinh doanh (bao gồm cả chương trình đào tạo bằng tiếng Anh), Kinh tế, Kinh tế số điểm trúng tuyển đối với tổ hợp ĐKXT C00 (Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lý) cao hơn các tổ hợp ĐKXT khác 01 điểm (Bằng chữ: một điểm)

2.1.7.2. Xét tuyển bổ sung (nếu có): Học viện sẽ có thông báo riêng.

\* Lưu ý: Thí sinh lưu ý cập nhật thông tin khi có thay đổi, điều chỉnh của đề án này và hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.1.8. Quy định về xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình theo nhu cầu cá nhân.

(2) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế có liên quan các ngành đào tạo của Học viện do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(3) Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Học viện quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

+ Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

2.1.9. Chính sách ưu tiên:

2.1.9.1. Chính sách ưu tiên theo khu vực (theo Mẫu số 03)

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

+ Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc

huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

#### 2.1.9.2. Chính sách ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Mẫu số 04)

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

#### 2.1.9.3. Chính sách ưu tiên đối với thí sinh đạt giải các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh

Đối với thí sinh xét kết quả học tập cấp THPT thuộc đối tượng HSG cấp tỉnh: Các học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh và môn thi học sinh giỏi thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện được cộng điểm cụ thể như sau:

+ Giải Nhất: được cộng 03 điểm.

+ Giải Nhì: được cộng 02 điểm.

+ Giải Ba: được cộng 01 điểm.

+ Giải Khuyến khích: được cộng 0.5 điểm.

#### 2.1.9.4. Ưu tiên đối với thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng

Đối với thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng tại mục (2), khoản 2.1.8 nếu không sử dụng quyền được xét tuyển thẳng thì khi xét tuyển theo phương thức xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT được cộng điểm ưu tiên xét tuyển vào tổng điểm xét tuyển theo giải thí sinh đạt được, cụ thể:

+ Giải Nhất: được cộng 05 điểm.

+ Giải Nhì: được cộng 04 điểm.

+ Giải Ba: được cộng 03 điểm.

+ Giải Khuyến khích: được cộng 02 điểm.



\* Lưu ý:

- Điểm ưu tiên theo quy định Học viện khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm. Thời gian áp dụng không quá 2 năm sau khi thí sinh tốt nghiệp.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên.}$$

2.1.10. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

2.1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: Theo quy định của Nhà nước cho các trường đại học công lập: dự kiến 480.000 - 550.000 VNĐ/tín chỉ hệ đại học chính quy (tùy thuộc từng ngành đào tạo). Học phí có sự điều chỉnh theo năm học, theo quy định của Nhà nước.

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh bằng tiếng anh: dự kiến 892.000 VNĐ/tín chỉ. Học phí có sự điều chỉnh theo năm học, theo quy định của Nhà nước.

2.1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT và thông báo của Học viện.

2.1.13. Các nội dung khác:

2.1.13.1. Ký túc xá: 1280 chỗ nội trú tại 68 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP. Hà Nội cho sinh viên ở xa (xét ưu tiên theo các nhóm đối tượng từ 01- 07, sinh viên nữ theo quy định của Bộ GD&ĐT khi đi thi đại học).

2.1.13.2. Chế độ ưu đãi của Học viện:

- Sinh viên thuộc các đối tượng ưu tiên được hưởng các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Nhà nước dành cho các trường công lập. Ngoài ra hàng năm Học viện huy động các nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp, nhà hảo tâm nhằm hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhưng không thuộc các đối tượng hưởng chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước.

- Những thí sinh trúng tuyển và xác nhận nhập học (trở thành sinh viên Học viện) có kết quả tổng điểm 03 môn thi THPT năm 2025 đạt  $\geq 24,0$  điểm có cơ hội nhận được HỌC BỔNG (không bao gồm điểm ưu tiên).

- Sinh viên đạt kết quả học tập loại Giỏi Học kỳ I sẽ có cơ hội được xét duyệt và giới thiệu đi du học theo các chương trình học bổng của Nhà nước Việt Nam và của các đơn vị/tổ chức đối tác của Học viện trên thế giới; 100% sinh viên được giới thiệu đi thực tập, thực hành nghề nghiệp và có cơ hội làm việc tại Nga và các nước khác.

- Sinh viên tốt nghiệp thủ khoa đầu ra của các khoá, các ngành và sinh viên tiêu biểu sẽ được vinh danh trên Cổng thông tin việc làm của Học viện. Từ đó giúp

111 111 111 111 111 111 111 111 111 111



sinh viên và doanh nghiệp có thể tìm kiếm được các cơ hội việc làm phù hợp và các ứng viên xuất sắc.

- Sinh viên được đào tạo toàn diện về kỹ năng mềm qua các khóa học kỹ năng mềm, tuần sinh hoạt công dân; được tham gia các câu lạc bộ/ đội/nhóm phù hợp chuyên ngành, sở thích, sở trường của bản thân như Đội Sinh viên tình nguyện, Đội văn nghệ tiên phong, Câu lạc bộ Thiết kế đa phương tiện, CLB Hùng biện, CLB Công tác xã hội, CLB Thanh niên hành động vì bình đẳng giới và phát triển bền vững....

- Sinh viên có cơ hội được tham gia các hoạt động thực tế tại Toà, chương trình, cuộc thi trong và ngoài Học viện trên cả nước như Cuộc thi Hoà giải thương mại Việt Nam, Cuộc thi tin học, Cuộc thi Tài năng nghề Luật...

- Sinh viên được định hướng, tiếp cận các cơ hội việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo ngay khi theo học tại Học viện.

- Sinh viên có cơ hội học tập song song hai văn bằng cùng lúc tại Học viện.

- Môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất khang trang. Học viện tiếp tục xây dựng cơ sở đào tạo chất lượng cao với quy mô 35.705 m<sup>2</sup> tại xã Dương Xá và xã Kiêu Kỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Cơ sở Gia Lâm gồm các khối nhà chính (Hiệu bộ, giảng đường, hội trường, phòng học, thư viện, nhà thể chất, ký túc xá, v.v..) và khối phụ trợ hiện đại (nhà để xe cán bộ, sinh viên, kỹ thuật...). Khi hoàn thành xây dựng, cơ sở đào tạo tại huyện Gia Lâm sẽ đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước đối với một cơ sở giáo dục đại học hiện đại, có chất lượng cao, phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên. Cùng với trụ sở chính (tại 68 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội) và cơ sở Gia Lâm hoàn thiện hiện đại sẽ góp phần đưa hình ảnh và vị thế của Học viện ngày càng phát triển.

- Sinh viên thường xuyên được tham gia các hội thảo, các buổi nói chuyện chuyên đề do các chuyên gia đến từ các tổ chức, các trường đại học trong nước và quốc tế chia sẻ như: Hội thảo “Chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu khoa học ngành Truyền thông đa phương tiện”, “Hình ảnh giới trong quảng cáo”,,... các hội thảo quốc gia, quốc tế có liên quan đến chuyên ngành đào tạo.

- Sinh viên được đào tạo toàn diện về kỹ năng mềm, được khuyến khích khởi nghiệp qua tạo đàm, talk show/cuộc thi: “Vẻ đẹp của sự đa dạng”, “Thực tiễn vi phạm đạo đức và pháp luật trong lĩnh vực báo chí”, “Phụ nữ khởi nghiệp – Chọn lối đi riêng”, “Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh viên - Genesis”, “Tài năng Nghề Luật”... ngay trong thời gian học tập, có cơ hội thực tập công việc tại Học viện, được trải nghiệm nhiều hoạt động ngoại khóa đặc sắc.

2.1.14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:



## 2.1.14.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo:

STT	Tên doanh nghiệp hợp tác
<b>I</b>	<b>Doanh nghiệp hợp tác nguồn nhân lực lĩnh vực công nghệ thông tin</b>
1	Công ty TCOM Coporation
2	Công ty Cổ phần Công nghệ SFB
3	Công ty Cổ phần Mota T&M
4	Tập đoàn SORA INTERBIZ
5	Công ty Cổ phần đào tạo Công Nghệ ITPLUS
6	Viện Công nghệ và Đào tạo Devmaster
7	Công ty Cổ phần PRO Phương Nam
8	Công ty cổ phần Pro Phương Nam
9	Công ty TNHH Công nghệ Thiên An
10	Công ty TNHH Đào tạo và chuyên gia Công nghệ số VN
11	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông VTC NETVIET
12	Công ty TNHH Edulive Toàn cầu
<b>II</b>	<b>Doanh nghiệp hợp tác nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch</b>
1	Liên chi hội Lữ hành Việt Nam (VISTA)
2	Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội
3	Công ty TNHH đầu tư phát triển sản xuất Hạ Long
4	Công ty Cổ phần dịch vụ đầu tư & du lịch bàn chân Việt (Vietfoot Travel)
5	Công ty Cổ phần mặt trời Châu Á (Asia Sun Travel)
6	Công ty TNHH đầu tư phát triển FLC Hạ Long
7	Trung tâm Phụ nữ và phát triển (CWD)
9	Công ty cổ phần FORD Thăng Long
10	Công ty cổ phần VINPEARL
11	Eastin Hotel and Residences Hanoi
12	Công ty Du lịch Hoà Bình
13	Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo Sơn (BAO SON CORP)
14	Công ty cổ phần Đào tạo - dịch vụ Miền Bắc (DADICO)
15	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vĩnh Xuân (KISSTARTUP)
16	Trung tâm đào tạo - dịch vụ du lịch, Đại học quốc tế Bắc Hà
17	Innovation Land of tourism – Hospitality.VN - Mạng lưới du lịch, khách sạn Việt Nam (ILT)
18	Fortuna Hanoi Hotel
19	Công ty cổ phần VIETISO
20	Công ty TNHH dịch vụ du lịch cáp trên FANSIPAN SA PA – Chi nhánh Hotel DE LA COUPOLE SAPA
21	Công ty TNHH FLC SẦM SƠN GOLF & RESORT

#### 2.1.14.2. Nội dung hợp tác:

- + Xây dựng kế hoạch, lựa chọn sinh viên, xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu đào tạo của hai bên và của người học.
- + Bố trí giảng viên các Khoa/Viện chuyên môn đến doanh nghiệp phối hợp đào tạo, trao đổi kiến thức, cùng hướng dẫn sinh viên học tập.
- + Tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận các trang thiết bị, cơ sở vật chất của đơn vị phục vụ cho việc học tập, thực hành, thực tập, hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng sinh viên làm việc bán thời gian trong thời gian học và tuyển dụng sau khi tốt nghiệp ra trường.
- + Trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp: Sau khi sinh viên tốt nghiệp doanh nghiệp có thể tiếp nhận vào làm việc theo nhu cầu của sinh viên và doanh nghiệp.

#### 2.1.15. Tài chính:

##### 2.1.15.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 93.688.603.000 VNĐ.

##### 2.1.15.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

- Tổng chi phí đào tạo trung bình của 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.000.000 VNĐ - 12.000.000 VNĐ/ năm.

2.1.16. Học viện cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Học viện.

2.2. Tuyển sinh đại học chính quy đối với có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên: Học viện không tuyển sinh.

**III. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học:** Học viện không tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học.

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:** Học viện không tuyển sinh đào tạo từ xa.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025



**Trần Quang Tiến**



**Mẫu số 01: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng****CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

## 1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	7
1.2	Công tác xã hội	9760101	10
2	Thạc sĩ		
2.1	Quản trị kinh doanh	8340101	20
2.2	Công tác xã hội	8760101	60
2.3	Luật	8380101	13
2.4	Tâm lý học lâm sàng	8310402	30
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	875
3.1.2	Luật	7380101	669
3.1.3	Luật kinh tế	7380107	560
3.1.4	Công nghệ thông tin	7480201	450
3.1.5	Kinh tế	7310101	586
3.1.6	Kinh tế số		108
3.1.7	Giới và phát triển	7310399	196
3.1.8	Tâm lý học	7310401	552
3.1.9	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1237
3.1.10	Công tác xã hội	7760101	381
3.1.11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	720
3.2	Liên thông chính quy		
3.2.1	Luật	7380101	2
3.2.2	Công tác xã hội	7760101	24
4.1	Liên thông vừa làm vừa học		
4.1.1	Luật	7380101	17
4.1.2	Công tác xã hội	7760101	81

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

## 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Học viện: 49.744 m<sup>2</sup>.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1280 chỗ.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3.3 m<sup>2</sup> /sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	140	12 849.5
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2260
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	1710
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	5245
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	13	551
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	240
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	53	2843.5
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	400
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	3262
	<b>Tổng</b>	<b>182</b>	<b>16 511.5</b>

## 2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Phục vụ Ngành
1	Phòng thực hành: Tin học, Ngoại ngữ	LAB1, LAB3, Phòng thực hành CNTT 108 Máy tính 30 Tai nghe 2 Máy chiếu	Tất cả các ngành
2	Phòng quay bài giảng động, thu âm	01 Máy chiếu 02 Máy quay	Truyền thông đa phương tiện
3	Studio	03 Máy quay: Sony NX100 01 Máy tính 01 Tivi 55 inches 01 Tivi 86 inches 06 Máy ảnh 01 bộ Loa, âm ly, micro không dây, bộ điều khiển hình ảnh 01 Màn hình xuất hình ảnh	Tất cả các ngành

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Phục vụ Ngành
		01 máy quay Sony PXW Z150 01 Máy ảnh Canon EOS 6D Mark II Body 01 ống kính Ống kính Canon EF70-200mm F2.8 L IS 01 Mic không dây SENNHEISER EW-Đ ME2 SET	
4	Phòng thực hành Công nghệ thông tin - Truyền thông đa phương tiện	LAB2, LAB4, LAB5, 125 Máy tính 03 Máy chiếu	Công nghệ thông tin Truyền thông đa phương tiện
5	Phòng học chất lượng cao	01 màn hình tương tác dòng E 86 inches 01 bộ camera phục vụ giảng dạy trực tuyến	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao, Liên kết)
6	01 Phòng LAB đa năng tại Phân hiệu HCM	LabPH, 20 máy tính cấu hình cao	Tất cả các ngành
7	Phòng thực hành ngành du lịch	Hệ thống buồng, phòng lễ tân, quầy bar, giường, tủ...	Quản trị kinh doanh (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)
8	Phòng thực hành cho ngành Tâm lý học, ngành QTKĐ, ngành CTXH, Ngành Giới và phát triển	Bàn, ghế ngồi, tủ sách, internet...	Tâm lý học, ngành QTKĐ, ngành CTXH, Ngành Giới và phát triển
9	Phòng thực hành hình họa (Ngành Truyền thông đa phương tiện)	30 Bảng vẽ điện tử, Giá vẽ, các tượng, khối, mẫu vật để sinh viên học Mỹ thuật	Truyền thông đa phương tiện

## 2.3 Thống kê về học liệu trong thư viện

TT	Tên học liệu	Số lượng	Phục vụ Ngành
<b>1</b>	<b>Giáo trình, tài liệu tham khảo dạng in ấn (đầu)</b>	<b>5.131</b>	<b>Tất cả các ngành</b>
1.1	Giáo trình, tập bài giảng (đầu)	445	
1.2	Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học (đầu)	121	
1.3	Khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ (đầu)	246	
1.4	Tài liệu khác	4.319	
<b>2</b>	<b>Tài liệu điện tử Học viện (bản)</b>	<b>505</b>	<b>Tất cả các ngành</b>
2.1	Giáo trình, tập bài giảng (đầu)	261	
2.2	Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học (đầu)	88	
2.3	Khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ (đầu)	61	
2.4	Tài liệu khác	95	
<b>3</b>	<b>Tài liệu điện tử liên kết (nguồn)</b>	<b>02</b>	<b>Tất cả các ngành</b>
3.1	- Nguồn tin Khoa học và Công nghệ trực tuyến gồm: CSDL công bố KH&CN Việt Nam; CSDL nhiệm vụ KH&CN Việt Nam và các CSDL quốc tế (ScienceDirect, IEEE Xplore Digital Library, Springer Nature, ProQuest Central, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing, Cơ sở dữ liệu SAGE Premier Journal Collection) và Các cơ sở dữ liệu miễn phí		
3.2	- Nguồn tài nguyên điện tử tại Trung tâm số- Đại học Thái Nguyên gồm: Giáo trình tiếng Việt (2.651 đầu); Giáo trình Tiếng Anh (2.507 đầu); Tài liệu tham khảo (9.765 đầu); Tạp chí Khoa học và Công nghệ (4.459 đầu); Luận văn, luận án (22.075 đầu); Tài liệu đề án 2020 (242 đầu); Bài giảng (655 đầu); Tạp chí khác (14.205 đầu); Kết quả nghiên cứu (9.016 đầu); Tài liệu nghe nhìn (147).		



## 3. Danh sách giảng viên

## 3.1 Danh sách giảng viên cơ hữu theo quy định

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Giảng dạy ngành ĐH
1	Lê Thanh Huệ	15/09/1964	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
2	Đào Thị Liên	09/10/1960		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
3	Nguyễn Đức Toàn	21/11/1981		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
4	Nguyễn Thị Lan Phương	22/04/1982		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
5	Trịnh Ngọc Trúc	22/04/1985		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
6	Bùi Tiến Trường	28/12/1982		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
7	Đặng Hồng Hạnh	17/05/1998		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
8	Lê Thị Vui	25/09/1986		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
9	Ngô Thị Oanh	22/05/1987		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
10	Nguyễn Chiến Thắng	09/12/1984		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
11	Vũ Quang Hưng	22/06/1980		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
12	Trần Thanh Thùy	17/12/1986		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
13	Phan Huy Anh	21/5/1988		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
14	Đoàn Thị Thanh Huyền	12/10/1974	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội
15	Dương Kim Anh	13/09/1974	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội
16	Bùi Thanh Bình	16/10/1978		Tiến sĩ	Công tác xã hội
17	Đỗ Thị Thu Phương	13/07/1986		Tiến sĩ	Công tác xã hội
18	Ngô Thị Thanh Mai	23/05/1979		Tiến sĩ	Công tác xã hội
19	Nguyễn Thị Thu Hương	21/01/1982		Tiến sĩ	Công tác xã hội
20	Nguyễn Văn Vệ	24/01/1983		Tiến sĩ	Công tác xã hội
21	Nguyễn Thị Thu Hoài	19/06/1973		Tiến sĩ	Công tác xã hội
22	Phan Thị Thu Hà	30/12/1985		Tiến sĩ	Công tác xã hội
23	Hoàng Anh Tú	21/10/1974		Thạc sĩ	Công tác xã hội
24	Lê Thị Thanh Tâm	06/11/1979		Thạc sĩ	Công tác xã hội
25	Nguyễn Hoàng Phương	30/08/1995		Thạc sĩ	Công tác xã hội
26	Nguyễn Văn Thanh	03/01/1984		Thạc sĩ	Công tác xã hội
27	Trịnh Hà My	10/01/1989		Thạc sĩ	Công tác xã hội
28	Lê Thị Thu	11/12/1988		Thạc sĩ	Công tác xã hội
29	Hoàng Bào Trường	01/02/1987		Thạc sĩ	Công tác xã hội
30	Lê Thị Thu Phương	21/09/1991		Thạc sĩ	Công tác xã hội
31	Nguyễn Thị Oanh	03/06/1987		Thạc sĩ	Công tác xã hội

32	Trần Thị Thu Hương	15/09/1982		Thạc sĩ	Công tác xã hội
33	Hoàng Thị Liên	30/09/1994		Thạc sĩ	Công tác xã hội
34	Nguyễn Thị Tuyết Nga	19/11/1980		Tiến sĩ	Giới và phát triển
35	Trần Thị Thu Hiền	14/08/1975		Tiến sĩ	Giới và phát triển
36	Trương Thúy Hằng	16/05/1981		Tiến sĩ	Giới và phát triển
37	Lê Thị Kim Dung	03/10/1984		Tiến sĩ	Giới và phát triển
38	Trương Thu Trà	10/08/1980		Tiến sĩ	Giới và phát triển
39	Đỗ Thu Thủy	27/11/1997		Thạc sĩ	Giới và phát triển
40	Nguyễn Phương Chi	04/11/1986		Thạc sĩ	Giới và phát triển
41	Bùi Thị Thư	31/01/1978		Thạc sĩ	Giới và phát triển
42	Đỗ Thị Thanh Vân	06/08/1983		Tiến sĩ	Kinh tế
43	Nguyễn Thị Lệ Thủy	18/01/1985		Tiến sĩ	Kinh tế
44	Vũ Thị Hà	06/08/1984		Tiến sĩ	Kinh tế
45	Hoàng Thị Xuân	29/05/1982		Tiến sĩ	Kinh tế
46	Lê Hồng Việt	28/03/1973		Tiến sĩ	Kinh tế
47	Lê Văn Sơn	25/09/1977		Tiến sĩ	Kinh tế
48	Vũ Thị Bích Đào	21/04/1978		Thạc sĩ	Kinh tế
49	Vũ Thị Bích Ngọc	18/08/1983		Thạc sĩ	Kinh tế
50	Nguyễn Thị Thúy Nga	07/06/1985		Thạc sĩ	Kinh tế
51	Vũ Diệu Linh	16/05/1997		Thạc sĩ	Kinh tế
52	Nguyễn Minh Phương	10/08/1980		Thạc sĩ	Kinh tế
53	Hà Thúy Huyền	05/05/1977		Thạc sĩ	Kinh tế
54	Vũ Thị Hương	25/08/1989		Thạc sĩ	Kinh tế
55	Phạm Thị Thu Hiền	6/11/1981		Thạc sĩ	Kinh tế
56	Nguyễn Thị Lan Hương	1/10/1960	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế số
57	Đoàn Thị Trang	01/11/1979		Tiến sĩ	Kinh tế số
58	Trần Tuấn Anh	15/11/1984		Tiến sĩ	Kinh tế số
59	Bùi Xuân Chung	13/02/1972		Tiến sĩ	Kinh tế số
60	Hà Văn Thủy	15/04/1980		Tiến sĩ	Kinh tế số
61	Phạm Thị Bạch Huệ	21/11/1985		Thạc sĩ	Kinh tế số
62	Trương Huyền Minh	16/07/1977		Thạc sĩ	Kinh tế số
63	Vũ Hồng Anh	28/06/1963	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật
64	Nguyễn Phi Long	01/06/1976		Tiến sĩ	Luật
65	Hoàng Hương Thủy	22/09/1978		Tiến sĩ	Luật
66	Nguyễn Thanh Hiền	04/11/1978		Tiến sĩ	Luật
67	Trịnh Thị Yến	09/09/1985		Tiến sĩ	Luật
68	Cao Tiến Sỹ	24/12/1969		Tiến sĩ	Luật
69	Kiều Thị Thủy Linh	13/08/1983		Tiến sĩ	Luật
70	Lê Văn Bình	30/12/1963		Tiến sĩ	Luật
71	Đoàn Thị Ngọc Hải	18/10/1982		Tiến sĩ	Luật
72	Phan Cao Quang Anh	14/11/1976		Thạc sĩ	Luật

73	Lê Thị Thanh Tâm	08/02/1976		Thạc sĩ	Luật
74	Đào Mai Linh	10/11/1997		Thạc sĩ	Luật
75	Đỗ Trọng Tuấn	05/07/1985		Thạc sĩ	Luật
76	Nguyễn Đức Thái	24/04/1997		Thạc sĩ	Luật
77	Nguyễn Thị Tuyết Mai	16/09/1991		Thạc sĩ	Luật
78	Phạm Văn Thiên	27/09/1986		Thạc sĩ	Luật
79	Vũ Thị Ngọc	01/01/1997		Thạc sĩ	Luật
80	Hà Thị Thanh Vân	19/04/1972		Thạc sĩ	Luật
81	Hoàng Thị Lê Vân	20/06/1989		Thạc sĩ	Luật
82	Đinh Dũng Sỹ	24/05/1962	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật kinh tế
83	Nguyễn Thùy Dung	20/04/1988		Tiến sĩ	Luật kinh tế
84	Trần Nguyên Cường	05/01/1973		Tiến sĩ	Luật kinh tế
85	Lưu Trần Phương Thảo	01/06/1983		Tiến sĩ	Luật kinh tế
86	Nguyễn Thị Thanh Thúy	06/06/1990		Tiến sĩ	Luật kinh tế
87	Nguyễn Thị Tình	26/10/1986		Thạc sĩ	Luật kinh tế
88	Đỗ Thị Kiều Trang	17/11/1992		Thạc sĩ	Luật kinh tế
89	Hoàng Văn Thiện	16/06/1996		Thạc sĩ	Luật kinh tế
90	Hoàng Mai Anh	24/11/1995		Thạc sĩ	Luật kinh tế
91	Hoàng Thị Hải Yến	14/08/1994		Thạc sĩ	Luật kinh tế
92	Lê Kiều Trang	04/08/1988		Thạc sĩ	Luật kinh tế
93	Trần Cẩm Vân	19/02/1994		Thạc sĩ	Luật kinh tế
94	Huỳnh Thị Ngọc Diễm	05/10/1994		Thạc sĩ	Luật kinh tế
95	Hoàng Ngọc Minh Thúy	14/02/1998		Thạc sĩ	Luật kinh tế
96	Lê Anh Hòa	05/07/1976		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
97	Nguyễn Nhiên Hương	12/11/1983		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
98	Nguyễn Thị Huyền Vân	05/05/1986		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
99	Phạm Thị Hạnh	26/02/1985		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
100	Phạm Thị Nhạn	26/10/1976		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
101	Dương Đức Minh	15/10/1986		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
102	Nguyễn Thị Huyền Nhưng	28/08/1975		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
103	Quyết Thị Mai Phương	16/06/1990		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

VIỆC N. N. P. H.

W

104	Bùi Thị Trang	06/10/1992		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
105	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	08/04/1979		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
106	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	25/04/1995		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
107	Nguyễn Văn Dũng	02/06/1983		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
108	Nguyễn Thị Thu Hương	29/01/1980		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
109	Phan Thị Ánh Hồng	09/11/1991		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
110	Hoàng Thị Thanh Hương	10/4/1987		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
111	Nguyễn Trường Huy	7/8/1987		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
112	Đỗ Việt Phương Linh	2/10/1998		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
113	Trần Quang Tiến	13/01/1972	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
114	Lại Xuân Thủy	28/07/1964	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
115	Đoàn Thị Hà Thanh	06/06/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
116	Lê Thị Hằng	03/03/1981		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
117	Ngô Thị Hồng Nhung	30/12/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
118	Nguyễn Hùng Cường	16/03/1981		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
119	Nguyễn Nam Hải	18/01/1973		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
120	Phùng Thị Quỳnh Trang	01/01/1984		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
121	Vũ Mạnh Cường	25/12/1987		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
122	Trịnh Thùy Giang	09/08/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
123	Bùi Thị Cẩm Dương	21/11/1987		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
124	Lưu Minh Ngọc	21/08/1987		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
125	Vũ Văn Duân	15/10/1990		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
126	Phùng Thị Minh Trang	01/03/1991		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
127	Bùi Gia Huân	14/05/1981		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
128	Nguyễn Thị Thanh Huyền	02/12/1976		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
129	Đoàn Thị Yến	02/10/1988		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
130	Lưu Thu Giang	16/09/1981		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
131	Nguyễn Thị Cẩm Tú	01/01/1995		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
132	Trần Thị Bích Hằng	02/12/1982		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
133	Trịnh Thị Khánh Linh	13/11/1995		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
134	Trịnh Thu Trang	13/10/1997		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

135	Trần Thị Thanh	20/12/1990		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
136	Trần Thị Vân Oanh	20/02/1974		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
137	Đỗ Thanh Hương	21/04/1978		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
138	Ngô Minh Hiền	06/06/1977		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
139	Nguyễn Anh Tú	04/07/1981		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
140	Trần Thị My Lương	28/05/1979	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học
141	Đào Lan Hương	18/01/1984		Tiến sĩ	Tâm lý học
142	Đinh Thị Thiên Ái	28/03/1988		Tiến sĩ	Tâm lý học
143	Phạm Thanh Bình	01/01/1981		Tiến sĩ	Tâm lý học
144	Phan Diệu Mai	25/12/1991		Tiến sĩ	Tâm lý học
145	Trần Thị Thu Hằng	19/02/1980		Tiến sĩ	Tâm lý học
146	Phạm Thị Thục Oanh	15/01/1984		Tiến sĩ	Tâm lý học
147	Nguyễn Năng Hồng Quang	15/10/1995		Thạc sĩ	Tâm lý học
148	Bùi Ngọc Hà	16/06/1995		Thạc sĩ	Tâm lý học
149	Nguyễn Thị Kiều Trang	08/10/1990		Thạc sĩ	Tâm lý học
150	Nguyễn Thị Thu Thủy	10/12/1980		Thạc sĩ	Tâm lý học
151	Trương Thị Thúy Hà	18/03/1985		Thạc sĩ	Tâm lý học
152	Hoàng Thế Minh	20/08/1989		Thạc sĩ	Tâm lý học
153	Lê Kim Liên	16/09/1977		Thạc sĩ	Tâm lý học
154	Nguyễn Thị Phụng	16/02/1977		Thạc sĩ	Tâm lý học
155	Tô Lan Phương	22/08/1981		Thạc sĩ	Tâm lý học
156	Lê Thị Thùy Linh	21/11/1986		Thạc sĩ	Tâm lý học
157	Trần Ngọc Băng Tâm	13/09/1994		Thạc sĩ	Tâm lý học
158	Nguyễn Văn Tòng	25/11/1988		Thạc sĩ	Tâm lý học
159	Nguyễn Thị Thanh Tâm	17/05/1973		Thạc sĩ	Tâm lý học
160	Nguyễn Thị Yên	08/03/1963	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
161	Đỗ Lan Phương	01/06/1960		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
162	Lại Thị Hải Bình	23/11/1980		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
163	Nguyễn Thị Thanh Thủy	03/10/1978		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
164	Phạm Văn Tuyền	20/06/1969		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
165	Trần Thị Tri	28/05/1963		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
166	Phạm Thị Nhân	24/07/1990		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện

1171 2 10



167	Lê Thị Kim Nhung	28/09/1993		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
168	Vũ Thị Thu Hằng	03/04/1975		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
169	Nguyễn Dương Thanh Nhân	14/10/1995		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
170	Nguyễn Hồng Nhung	27/07/1985		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
171	Đặng Hải Hà	05/04/1981		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
172	Đỗ Văn Trọng	25/11/1973		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
173	Hoàng Hà My	21/12/1993		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
174	Hoàng Minh Hưng	09/09/1992		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
175	Khuất Thị Thảo	03/10/1989		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
176	Lê Thị Minh Huyền	20/11/1984		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
177	Nguyễn Minh Lập	30/12/1989		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
178	Nguyễn Thái Học	21/06/1977		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
179	Trần Thị Liễu	19/09/1985		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
180	Đặng Hoàng Hà	23/4/1999		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
181	Nguyễn Thị Lệ Quyên	12/02/1984		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
182	Lê Thị Lan Phương	23/8/1985		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
183	Hà Thị Thuý	22/08/1979		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
184	Nguyễn Hoàng Anh	03/02/1972		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
185	Trần Xuân Quỳnh	05/09/1984		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
186	Nguyễn Lê Hà Châu	21/06/1999		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện

3.2 Danh sách giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Giảng dạy ngành ĐH
1	Lê Thanh Huệ	15/09/1964	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
2	Đào Thị Liên	09/10/1960		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
3	Lê Văn Bính	30/12/1963		Tiến sĩ	Luật
4	Đinh Dũng Sỹ	24/05/1962	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật kinh tế
5	Nguyễn Thị Yên	08/03/1963	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
6	Đỗ Lan Phương	01/06/1960		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
7	Trần Thị Tri	28/05/1963		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện



**Mẫu số 02: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm
		Tương đương bậc 3
Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45
	TOEFL ITP	450 - 499
	IELTS	4.0 - 5.0
	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149



**Mẫu số 03: Phân chia khu vực tuyển sinh**

<b>Khu vực</b>	<b>Mô tả khu vực và điều kiện</b>
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

**Mẫu số 04: Đối tượng chính sách ưu tiên**

<b>Đối tượng</b>	<b>Mô tả đối tượng, điều kiện</b>
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm UT2</i>	
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
	<p>cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.</p>
06	<p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;  b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;  c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>
07	<p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GD&amp;ĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;  b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;  c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;  d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p>

